

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.650	25.650	25.980	25.980	VNĐ
	AUD	15.220	15.310	15.690	15.690	VNĐ
	CAD	17.880	17.990	18.410	18.410	VNĐ
	CHF		29.740		30.530	VNĐ
	EUR	27.750	27.880	28.680	28.680	VNĐ
	GBP	32.410	32.560	33.390	33.390	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	169,60	173,00	177,30	177,30	VNĐ
	NZD		14.150		14.640	VNĐ
	SGD	18.700	18.870	19.350	19.350	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 08/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 08/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.